

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 25-6-2026

*V/v tranh chấp ly hôn, về nuôi
con, hợp đồng vay tài sản, hui,
hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế
chấp quyền sử dụng đất và tài sản
gắn liền với đất, hợp đồng gia
công, hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03 và 25 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2026/TLPT-HNGĐ ngày 03/3/2026 về việc tranh chấp “*Ly hôn; Về nuôi con; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng góp hui; Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Hợp đồng gia công; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án sơ thẩm số: 44/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 810/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị K, sinh năm 1988; (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Hộ khẩu: Khóm M, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Võ Lê Sông N, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số F, Đặng Minh T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K: Luật sư Nguyễn Văn T1 - Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số H, đường T, phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Bê L, sinh năm 1991; *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp A, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1965, *(Có mặt)*

3.2. Bà Lê Thị Tuyết N1, sinh năm 1976, *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, tỉnh An Giang.

3.3. Phạm Thị L1, sinh năm 1977, *(Có mặt)*

3.4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1974. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Trần Thị Ngọc L2, sinh năm 1990,

3.6. Ông Huỳnh Văn N2, sinh năm 1981. *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Số A, đường L, Phường T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Ngọc L2: Ông Huỳnh Văn N2 (theo giấy ủy quyền ngày 21/09/2024).

3.7. Ông Phạm Hoàng A, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp Phú Thọ B, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phước T4, sinh năm 1977; *(Có mặt)*

Địa chỉ: Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6;

Địa chỉ: Số H L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6.

Địa chỉ: Số H L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Chí D: Ông Cao Duy T5.

Chức danh: Trưởng phòng xử lý nợ pháp lý Tích hợp 1 (theo văn bản ủy quyền số 30/2025/UQN-CTQT ngày 28/7/2025).

Người đại diện theo ủy quyền ông Cao Duy T5: Nguyễn Chí B. chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (theo văn bản ủy quyền số 351/2025/UQ-VPB ngày 27/11/2025). *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Công ty Cổ phần M.

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, số I D, Phường C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần M: Bùi Công T6 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền ông Bùi Công T6: Nguyễn Phước T7. Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (Theo Văn bản ủy quyền số: 2657/2025/UQ-MARS, ngày 22/6/2025); Địa chỉ: Số A- A, H, phường C, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3.9. Ông Dương Văn H, sinh năm 1977; *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ E, ấp F, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Bà Trần Thị Thúy L3, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Tổ B, khóm A, Phường C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Tuấn A1, sinh năm 1970; *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Số A, đường C, Phường C, tỉnh Đồng Tháp, (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/9/2024).

3.11. Ông Ngô Tùng P, sinh năm 1977; *(Có mặt)*

Địa chỉ: Khóm T, Phường T, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ngân hàng Thương mại cổ phần B4;

Địa chỉ: Số A đường Q, phường T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Thương mại cổ phần B4: Bà Thái H1, chức danh: Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần B4.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thái H1: Ông Lưu Hoàng Đ, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP B4 – Chi nhánh Đ2, theo văn bản ủy quyền số 2367/2022/QĐ-TGĐ ngày 11/11/2022.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lưu Hoàng Đ: Anh Trần Tuấn N3. Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ A2, (theo giấy ủy quyền số 113/2025/UQ-CN.DT ngày 11/9/2025); Địa chỉ: Số C, P, phường Đ, TP Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

3.13. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1982; *(Xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp C, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Ông Quách V, sinh năm 1995; *(Xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Số nhà B, tổ A, ấp M, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

3.15. Ngân hàng T11 (Tên gọi trước đây: Ngân hàng T12);

Địa chỉ: Số A L, Phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng T11 (Tên gọi trước đây: Ngân hàng T12): Ông Nguyễn Mạnh H3. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Địa chỉ: Số A, Phố T, Phường C, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Số A L, Phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Mạnh H3: Ông Hoàng Nhật H4 - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng T11; Địa chỉ: Số A, Phố T, Phường C, Hà Nội. *(Xin vắng mặt)*

Địa chỉ liên hệ: Số A L, Phường S, Thành phố Hồ Chí Minh, (theo giấy ủy quyền ngày 04/3/2025).

Chị Nguyễn Hoàng U, chức vụ: Chuyên viên QHKH – VCBNeo Chi nhánh T13 (Giấy ủy quyền ngày 06/4/2026) *(Xin vắng mặt)*

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày: Về hôn nhân: Bà K và ông Lê C sống với nhau từ năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Thị xã H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Phường H, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 18/3/2021, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên cách đây khoảng 01 năm, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng đã đổ vỡ hoàn toàn không thể hàn gắn lại được. Nay bà K yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà K và ông Lê C1 01 con chung tên Trần Lê Thiên P1, sinh ngày 10/11/2021 (hiện con đang sống với bà K). Khi ly hôn bà K yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Lê cấp D1 nuôi con.

Về chia tài sản:

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Đối với các khoản nợ của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K có ý kiến như sau: Về nợ của ông T2, bà N1 số tiền gốc là 3.000.000.000đ và tiền lãi + tiền hui 120.000.000đ. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần V6 1.420.000.000đ và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Nợ của người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần V6: Công ty Cổ phần M: 12.780.000.000đ và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 số tiền gốc 3.000.000.000đ và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Nợ của bà L2, ông N2 số tiền gốc là 4.200.000.000đ và tiền lãi. Nợ của ông H số tiền 2.500.000.000đ. Nợ của ông V số tiền 1.350.000.000đ thì bà K thừa nhận có vay, có ký tên và đồng ý trả.

Riêng nợ của bà L1, ông T3 (chồng bà L1), ông Hoàng A và bà L3: Số tiền trên thì bà K cho rằng không có liên quan, không biết, bà K chỉ chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ mà bà trực tiếp ký tên, số tiền trên bà K không có vay và cũng không ký tên, ông Lê H5 ai thì bà K hoàn toàn không biết và cũng không dùng vào mục đích sinh hoạt gia đình nên không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới.

Đối với khoản nợ của ông P, bà H2 thì bà K đã đưa tiền cho ông Lê thanh T8 xong, không còn nợ nữa. Bà K không tranh chấp với ông Lê số tiền này.

Đối với số tiền lãi đã đóng cho ông T2, bà N1 (vợ ông T2), bà L2 (ông N2 chồng bà L2), ông H, ông V thì bà K không có ý kiến và yêu cầu gì.

- Bị đơn ông Trần Văn Bé L vắng mặt, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Về hôn nhân: Ông Lê V1 bà K chung sống với nhau từ năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Thị xã H, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 18/3/2021, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên cách đây khoảng 01 năm, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung. Do vấn đề chưa thống nhất về các vấn đề nuôi con tài sản và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Lê Thiên P1, sinh ngày 10/11/2021 (hiện con đang sống với bà K). Khi ly hôn ông Lê C1 yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản:

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Đối với các khoản nợ của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê C1 ý kiến như sau: Về nợ của ông T2, bà N1 số tiền gốc là

3.000.000.000đ và tiền lãi + tiền hụi 120.000.000đ. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần V6 1.420.000.000đ và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần V6: Công ty Cổ phần M: 12.780.000.000đ và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 số tiền gốc 3.000.000.000đ và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Nợ của bà L2, ông N2 số tiền gốc là 4.200.000.000đ và tiền lãi. Nợ của ông H số tiền 2.500.000.000đ. Nợ bà L3 số tiền gốc 650.000.000đ và tiền lãi. Nợ ông P số tiền 337.300.000đ. Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 số tiền gốc 3.000.000.000đ và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Nợ bà H2 số tiền 310.000.000đ. Nợ của ông V số tiền 1.350.000.000đ thì ông L đồng ý trả và đề nghị bà K phải có trách nhiệm liên đới trả chung vì số tiền trên khi vay ông Lê C1 cho bà K biết và phục vụ việc đảo nợ và xây dựng nhà hàng Á. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Thị Tuyết N1 trình bày: Tháng 03/2023 ông L và bà K có đến nhà ông T2 và bà N1 vay số tiền là 5.000.000.000đ, lãi suất vay là 2%/tháng và nói là để đảo hạn ngân hàng và hứa trong vòng 01 tháng sẽ trả lại, vì chỗ gắn kết nên ông T2 và bà N1 có cho ông L, bà K vay số tiền 5.000.000.000đ bằng hình thức tiền mặt là 3.000.000.000đ và chuyển khoảng 2.000.000.000đ, ông T2 và bà N1 đã đưa đủ tiền nhưng không làm giấy biên nhận. Sau đó đến hạn trả nhưng ông Lê bà K1 không trả và xin thêm thời gian để trả, đến ngày 03/03/2024 ông T2 và bà N1 có yêu cầu ông Lê bà K1 làm biên nhận và ký xác nhận nợ. Đến tháng 4 năm 2024 thì ông Lê bà K1 trả được cho ông T2 và bà N1 số tiền 1.000.000.000đ và hẹn thêm 4 đến 5 ngày sau sẽ trả đủ nhưng sau đó đến tháng 8 ông Lê B1 Khá trả được cho ông T2 và bà N1 thêm 1.000.000.000đ còn lại 3.000.000.000đ và tiếp tục hẹn vài ngày sẽ trả đủ nhưng đến nay vẫn không trả, ông T2 và bà N1 đã gọi điện và đến nhà đòi nhiều lần nhưng ông Lê bà K1 chỉ hứa hẹn nhưng đến nay không trả. Trong khoảng thời gian đó ông L và bà K1 có tham gia hụi tháng 20.000.000đ của ông T2 và bà N1 làm chủ hụi, ông L và bà K1 tham gia 2 phần, sau đó ông Lê bà K1 đã hốt nhưng không châu lại, còn nợ ông T2 và bà N1 số tiền hụi là 120.000.000đ.

Nay ông T2 và bà N1 yêu cầu ông L và bà K1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay còn thiếu gốc là 3.000.000.000đ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng, cụ thể tiền gốc 3.000.000.000đ x 1,66%/tháng x 20 tháng

(03/3/2024 – 03/11/2025) = 996.000.000đ, tổng cộng gốc và lãi là 3.996.000đ và tiền hụi là 120.000.000 đ, tổng cộng: 4.116.000.000đ. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 và là người đại diện theo uỷ quyền của ông T3 trình bày:

Ngày 20 tháng 11 năm 2023 (dương lịch) ông Lê C1 vay số tiền 200.000.000đ, lãi suất thỏa thuận, hạn trả trong vòng 30 ngày, nhưng đến nay vợ chồng ông Lê V2 không trả.

Ngày 01 tháng 02 năm 2023 (dương lịch) ông Lê C1 vay số tiền 2.250.000.000đ, lãi suất thỏa thuận, mục đích vay để đáo nợ Ngân hàng, hạn trả trong vòng 30 ngày, nhưng đến nay vợ chồng ông Lê V2 không trả.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023 (dương lịch) ông Lê C1 vay số tiền 4.950.000.000đ, đối với số tiền này đã bao gồm số tiền vay 2.250.000.000đ của ngày 01/02/2023, lãi suất thỏa thuận, mục đích vay để đáo nợ Ngân hàng, hạn trả trong vòng 30 ngày, nhưng đến nay vợ chồng ông Lê V2 không trả.

Ngày 12/5/2023 ông Lê C1 vay số tiền là 6.000.000.000đ để đáo nợ Ngân hàng nhưng đến nay vợ chồng ông Lê V2 không trả.

Ngày 14/7/2023, ông Lê C1 hỏi vay số tiền 1.300.000.000đ để trả nợ ngân hàng rồi rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để kê bán đất để trả nợ bà L1.

Ngày 10/9/2023 (dương lịch) ông Lê C1 chốt lại tất cả các khoản vay gốc của bà L1 số tiền 12.250.000.000đ, hạn trả trong vòng 30 ngày, nhưng đến hạn vợ chồng ông Lê K2 trả tiền gốc, và lãi xin gia hạn, bà L1 liên hệ đòi nhiều lần nhưng vẫn không trả.

Ngày 20/11/2023 ông Lê V3 thêm số tiền 200.000.000đ theo biên nhận ngày hạn trả trong vòng 30 ngày, nhưng đến hạn vợ chồng ông Lê K2 trả tiền gốc, và lãi xin gia hạn, bà L1 liên hệ đòi nhiều lần nhưng vẫn không trả.

Ngày 07/02/2024, ông Lê N4 bà L1 vay dùm tiền Ngân hàng B5 vay số tiền 2.480.000.000đ, tài sản của bà L1 đảm bảo, ông Lê N5 thêm số tiền 2.480.000.000đ để trả lãi.

Tiếp tục, ngày 24/02/2024 (dương lịch) ông Lê C1 chốt lại tất cả các khoản vay gốc của bà L1 (trừ lần vay ngày 20/11/2023 dương lịch số tiền 200.000.000 đồng là chưa chốt) số tiền 12.250.000.000đ, mục đích vay để đáo nợ Ngân hàng, hạn trả trong vòng 30 ngày, nhưng đến hạn vợ chồng ông Lê K2 trả tiền gốc, và lãi xin gia hạn, bà L1 liên hệ đòi nhiều lần nhưng vẫn

không trả.

Tổng cộng các lần vay là: 14.930.000.000đ rồi ngưng trả luôn cho đến ngày hôm nay. Từ lúc xác nhận nợ đến nay thì thỏa thuận mức lãi suất là 1,67%/tháng.

Chứng cứ bà K1 biết là đoạn ghi âm nói chuyện giữa bà L1 và bà K1 và mỗi lần ông Lê V4 nhận tiền thì bà K1 có điện thoại cho bà L1.

Nay bà L1, ông T3 yêu cầu buộc ông L, bà K1 (vợ ông L) phải có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vay còn thiếu là: 14.930.000.000đ x 0,83% x 21 tháng (25/02/2024 đến 25/11/2025) = 2.602.299.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 17.532.299.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoàng A ủy quyền cho ông Nguyễn Phước T4 trình bày: Vào ngày 28/8/2022 ông Lê C1 vay của Hoàng A số tiền 1.600.000.000đ, có làm biên nhận. Đến ngày 27/11/2022 ông Lê C1 vay của Hoàng A số tiền 800.000.000đ, có làm biên nhận. Đến ngày 07/12/2022 ông Lê C1 vay của Hoàng A số tiền 200.000.000đ, mục đích vay để đáo nợ Ngân hàng, nhưng đến nay vợ chồng ông Lê V2 không trả tiền. Tổng cộng số tiền gốc qua các lần cho vay là: 2.600.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận là 4,5%/tháng. Khi ông Lê N5 số tiền 1.600.000.000đ tại quán C4 (xã T) thì có bà K1 đi chung. Nay ông Hoàng A yêu cầu ông L, bà K1 (vợ ông L) phải có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là: 2.600.000.000đ và tiền lãi tạm tính, lãi suất 0,83% cụ thể như sau:

Đối với số tiền gốc 1.600.000.000đ x 39 tháng (từ ngày 28/8/2022 đến 28/11/2025) là 39 tháng x 0,83% = 517.920.000đ.

Đối với số tiền gốc 800.000.000 đồng x 36 tháng (từ ngày 27/11/2022 đến 27/11/2025) là 36 tháng x 0,83% = 239.040.000đ.

Đối với số tiền gốc 800.000.000đ x 36 tháng (từ ngày 07/12/2022 đến 07/11/2025) là 35 tháng x 0,83% = 58.100.000đ.

Tổng tiền lãi: 815.060.000đ. Tổng cộng gốc, lãi là: 3.415.060.000đ.

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc L2 và là người đại diện theo ủy quyền của ông N2 trình bày: Bà L2, ông N2 là em của bà K1, vì chỗ chị em nên bà L2 có cho bà K1 và ông Lê V3 tiền: 4.200.000.000đ, việc vay tiền có xác lập biên nhận, hai bên thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, lãi suất vay 4%/tháng (chỉ thỏa thuận bên ngoài nên không có thể hiện trong biên

nhận). Đến nay đã quá hạn trả lãi và vốn. Bà L2, ông N2 đã yêu cầu thanh toán nhiều lần nhưng bà Trần Thị K và ông Trần Văn Bê L vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay bà L2, ông N2 yêu cầu bà K và ông Lê C1 trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vay gốc là 4.200.000.000đ x 1,66% x 22 tháng (từ ngày 01/01/2024 đến 01/11/2025)= 1.533.840.000đ. Tổng cộng 5.733.840.000đ. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 do ông Nguyễn Chí B là người đại diện theo ủy quyền có đơn xin vắng mặt trình bày: Ông Lê và bà K có vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 (Ngân hàng V7) cụ thể như sau: Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024, số tiền cho vay: 8.000.000.000đ, giải ngân chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng. Mục đích vay: Vay vốn xây sửa nhà không làm thay đổi kết cấu tại thửa đất số 237, tờ bản đồ 42, địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn vay 420 tháng (từ ngày 30/03/2024 đến ngày 30/03/2059); lãi suất giải ngân: 11.1% năm.

Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023, số tiền cho vay: 6.200.000.000đ, giải ngân chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng. Mục đích vay: Vay vốn xây sửa nhà không làm thay đổi kết cấu tại thửa đất số 2, tờ bản đồ: 85, địa chỉ: Phường A, Thị xã H, tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn vay 420 tháng (từ ngày 30/03/2024 đến ngày 30/03/2059); lãi suất giải ngân: 11.1% năm.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ông L và Bà K đã thế chấp các tài sản là:

Tài sản 1: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 43, tại địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông L và bà K theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 247636, Sổ vào sổ cấp GCN: CS03652 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 20/07/2021. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số LN2403122022482 ký ngày 28/03/2024, số công chứng 1143, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng C5 Đồng Tháp. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Tài sản 2: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 307, tờ bản đồ số 43, tại địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông L và bà K theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 876492, Sổ vào sổ cấp GCN: CS03497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 23/04/2021. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số LN2403122022482 ký ngày 28/03/2024, số công chứng 1143, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng C5 Đồng Tháp. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Tài sản 3: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 308, tờ bản đồ số 43, tại địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông L và bà K theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 866410, Sổ vào sổ cấp GCN: CS03547 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 20/05/2021. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số LN2403122022482 ký ngày 28/03/2024, số công chứng 1143, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng C5 Đồng Tháp. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Tài sản 4: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông L và bà K theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 866411, Sổ vào sổ cấp GCN: CS03549 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 20/05/2021. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số LN2403122022482 ký ngày 28/03/2024, số công chứng 1143, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng C5 Đồng Tháp. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Tài sản 5: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 312, tờ bản đồ số 43, tại địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông L và bà K theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 287526, Sổ vào sổ cấp GCN: CS03697 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 27/09/2021. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số LN2403122022482 ký ngày 28/03/2024, số công chứng 1143, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại

Phòng C5 Đồng Tháp. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Tài sản 6: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 297, tờ bản đồ số 43, tại địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông L và bà K theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 247671, Sổ vào sổ cấp GCN: CS03664 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 22/07/2021. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số LN2403122022482 ký ngày 28/03/2024, số công chứng 1143, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng C5 Đồng Tháp. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Tài sản 7: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 1016, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông L và bà K theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 876491, Sổ vào sổ cấp GCN: CS03496 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đ cấp ngày 23/04/2021. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số LN2403122022482 ký ngày 28/03/2024, số công chứng 1143, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng C5 Đồng Tháp. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L và bà K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 16/09/2024 nên toàn bộ các khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn.

Ngày 25/12/2024, Ngân hàng V7 đồng ý bán và Công ty cổ phần M đồng ý mua một phần khoản nợ phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay ký giữa Ngân hàng V7 với ông L và bà K, cụ thể như sau:

- Một phần (90%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024; Hợp đồng cho vay: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023.

Toàn bộ (100%) Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 30/03/2024.

Tạm tính đến ngày 28/11/2025, ông L và bà K còn nợ Ngân hàng V7 tổng số tiền, cụ thể như sau: Nợ gốc: 1.420.000.000đ và tiền lãi phát sinh đến ngày 28/11/2025: 332.514.000đ. Tổng cộng: 1.752.514.000đ.

Quá trình xử lý khoản vay, Ngân hàng V7 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông L và bà K thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Ngân hàng V7, tuy nhiên ông L và bà K không thực hiện.

Nay Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 yêu cầu ông L và bà K trả số tiền vay gốc còn thiếu: 1.420.000.000đ, nợ lãi tạm tính đến ngày 28/11/2025 là: 332.514.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 1.752.514.497đ và yêu cầu ông L và bà K tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc 1.420.000.000đ theo mức lãi suất theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024 và Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 và yêu cầu Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LN2403122022482 ngày 28/3/2024 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K là hợp pháp. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng* Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6: *Công ty Cổ phần M* do ông Nguyễn Phước T7 đại diện theo uỷ quyền trình bày: Ngày 25/12/2024, Ngân hàng V7 đồng ý bán và Công ty cổ phần M đồng ý mua một phần khoản nợ phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay ký giữa Ngân hàng V7 với ông L và bà K, cụ thể như sau:

Một phần (90%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024; Hợp đồng cho vay: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023.

Toàn bộ (100%) Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 30/03/2024.

Tạm tính đến ngày 28/11/2025, ông L và bà K còn nợ Công ty cổ phần M tổng số tiền, cụ thể như sau: Nợ gốc: 12.780.000.000đ và lãi phát sinh tính đến ngày 28/11/2025 là 2.992.630.000đ. Tổng cộng: 15.772.630.000đ.

Quá trình xử lý khoản vay, Công ty cổ phần M đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông L và bà K thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Công ty cổ phần M, tuy nhiên ông L và bà K không thực hiện.

Nay Công ty cổ phần M khởi kiện ông L và bà K phải thanh toán cho Công ty cổ phần M số tiền gốc là 12.780.000.000đ. Nợ lãi phát sinh tính đến ngày 28/11/2025 là: 2.992.630.000đ. Tổng cộng: 15.772.630.000đ và yêu cầu tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc 12.780.000.000đ (Mười hai tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng) theo mức lãi suất theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024 và Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Công ty Cổ phần M.

Ngoài ra, theo giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 30/03/2024, hạn mức đề nghị: 75.000.000đ. Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân ông L. Nay Công ty Cổ phần M yêu cầu ông Lê C1 trách nhiệm trả cho số tiền vay thẻ tín dụng: 70.113.000đ và tiền lãi 54.862.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 124.975.000đ và yêu cầu ông L tiếp tục chịu lãi theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 06/3/2024, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Công ty Cổ phần M.

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H trình bày: Ngày 17/08/2023 ông H có cho vợ chồng ông L và vợ bà K vay số tiền là 2.000.000.000đ, có làm biên nhận. Đến ngày 30/10/2023 thì ông L và bà K có vay thêm số tiền là 500.000.000đ. Mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Tổng cộng số tiền ông L và bà K vay là: 2.500.000.000đ. Trước đây hai bên thỏa thuận mượn tiền có lãi suất và lãi suất thỏa thuận là 3%/ tháng nhưng đóng lãi cho ông H được vài tháng thì phía ông L và bà K không tiếp tục đóng lãi và nhiều lần còn trốn tránh ông H. Nay ông H thấy phía ông L và bà K cũng khó khăn nên không yêu cầu lãi nữa. Đối với số tiền lãi đã nhận thì không có ý kiến và yêu cầu gì.

Nay ông H yêu cầu ông L và bà K có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 2.500.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, không có kiến hay yêu cầu gì khác.

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy L3 do ông Vũ Tuấn A1 đại diện theo uỷ quyền có đơn xin vắng mặt trình bày:

Ngày 27/11/2023, ông Lê C1 vay số tiền 300.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày, thỏa thuận lãi suất 1,66%/tháng. Mục đích vay: Mượn rút sổ đỏ sang tên đưa vào vay Ngân hàng. Đến ngày 25/12/2023, ông Lê C1 vay thêm số tiền 350.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, thỏa thuận lãi suất 1,66%/tháng, tổng cộng 650.000.000đ. Mục đích vay đáo nợ Ngân hàng. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô vinfat Plus A2.0, nhưng bà L3 không tranh chấp gì về tài sản thế chấp.

Nay bà L3 yêu cầu ông L và bà K có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc 650.000.000đ và yêu cầu tính lãi 22 tháng (ngày 25/01/2024 đến 25/11/2025) = 118.690.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 768.690.000đ. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Tùng P trình bày: Do chỗ quen biết và ông P có hợp đồng ông L, sau khi làm xong các công trình thì ông L đã thanh toán tiền vật tư và tiền công xong nên vào năm 2022 ông L và vợ là bà K có đến gặp ông P để hợp đồng tiếp làm những công việc cụ thể như: Sửa điện nước, thay ống nước, lát gạch, làm sào phơi đồ, sửa cống rào, đổ bê tông, làm hàng rào cụm dân cư; nhà thờ, miếu, chòi lá,... ông Lê C2 thực hiện được vài tuần đầu, sau đó thì ứng cho ông P không đủ. Sau khi hai bên thỏa thuận bên ông P tiến hành làm xong các công trình như đã thỏa thuận nhưng ông L và bà K chưa thanh toán tiền đủ. Đến ngày 08/4/2024 hai bên ngồi tổng kết lại thì ông L và bà K nợ là 617.300.000đ. Hai bên thỏa thuận hàng tuần phải thanh toán ông P nhưng ông L và bà K ứng không đủ, ông P chỉ ứng được số tiền 210.000.000đ và ông L và bà K trả tiền công cũ ông P là 70.000.000đ, tổng cộng ông P đã nhận là 280.000.000đ, còn lại 337.300.000đ đến nay chưa trả mặc dù ông P đã nhiều lần đến yêu cầu ông và bà K vẫn chưa trả, vẫn kéo dài đến nay.

Nay ông P yêu cầu ông L và bà K có trách nhiệm liên đới trả số tiền gia công sửa điện nước, thay ống nước, lát gạch, làm sào phơi đồ, sửa cống rào, đổ bê tông, làm hàng rào cụm dân cư, nhà thờ, miếu, chòi lá... Tổng cộng còn thiếu 337.300.000đ, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, không có kiến hay yêu cầu gì khác.

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 (Ngân hàng B4) do ông Trần Tuấn N3 đại diện theo uỷ quyền trình bày: Ngày 20/10/2023, ông L và bà K đã ký Hợp đồng tín dụng số 127/2023/HĐTD - B6.660 với Ngân hàng B4 với nội dung như sau: Số tiền vay: 3.000.000.000đ, thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: Cho vay bổ sung

vốn kinh doanh; Lãi suất cho vay: 10,75%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mức phạt lãi: lãi suất phạt chậm trả lãi bằng 10%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông L và bà K, nội dung chi tiết được nêu tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất 127/2023/HĐTC/BacABank.660 ngày 20/10/2023.

Theo như Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp đã ký giữa các bên, Ngân hàng B4 đã tiến hành giải ngân cho ông L và bà K số tiền là 3.000.000.000đ thể hiện qua khế ước nhận nợ 01- 127/2023/HĐTD - B6.660 đã ký ngày 20/10/2023, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 20/10/2023 đến ngày 20/10/2024.

Đến nay, khế ước nhận nợ ký ngày 20/10/2023 thuộc Hợp đồng tín dụng nêu trên đã quá hạn. Mặc dù, Ngân hàng B4 đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở, tạo điều kiện để ông L và bà K tự thu xếp nguồn tiền trả nợ cho Ngân hàng B4. Tuy nhiên, phía bên vay đã nhiều lần không thực hiện như đã cam kết với Ngân hàng B4. Do đó, đến nay ông L và bà K vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B4. Số tiền còn nợ cụ thể như sau (tính đến 28/11/2025: Dư nợ gốc: 3.000.000.000đ, tiền lãi phát sinh đến ngày 28/11/2025 là 695.304.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là: 3.695.304.000đ.

Nay Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 yêu cầu ông L và bà K có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc là 3.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 28/11/2025 là 695.304.389đ, tổng cộng gốc và lãi là 3.695.304.389đ và yêu cầu ông L và bà K tiếp tục chịu lãi theo Hợp đồng tín dụng số 127/2023/HĐTD - B6.660, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 và yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 127/2023/HĐTC/BacABank.660 ngày 20/10/2023 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 với ông L và bà K là hợp pháp.

Ngân hàng B4 yêu cầu ông B2 Lê có trách nhiệm trả số tiền vay thế tín dụng: 199.270.000đ và tiền lãi 106.199.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 305.469.000đ và yêu cầu tiếp tục chịu lãi theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng quốc tế B7 ngày 30/10/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4.

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 có đơn xin vắng mặt trình bày: Vào ngày

08/02/2023 bà H2 có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chuyển nhượng cho ông L, bà K (ông Lê L4 người đại diện đúng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) phần đất có diện tích là 734,4m² (trong đó diện tích đất ở 676,3m², đất trồng cây lâu năm là 58,1m²) thuộc thửa số 97, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do bà H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá chuyển nhượng là 507.225.000đ, hợp đồng chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 08/02/2023. Hai bên có thỏa thuận là sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong thì ông L, bà K sẽ trả tiền đủ, tuy nhiên bà H2 đã giao đất cho ông L, bà K quản lý, sử dụng từ sau khi hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông L, bà K chỉ mới trả cho bà H2 số tiền là 197.225.000đ còn lại số tiền 310.000.000đ thì ông L và bà K đến nay vẫn chưa trả.

Bà H2 có đến nhà đòi rất nhiều lần nhưng ông L và bà K cứ hứa hẹn hết lần này đến lần khác không trả, ông bà cứ năn nỉ để từ từ ông bà trả, nghĩ thương tình bà cũng để thời gian rộng ra cho ông, bà trả tiền nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Nhận thấy, bà H2 đã hoàn thành nghĩa vụ của là sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà H2 đã giao đất cho ông L và bà K quản lý, sử dụng từ năm 2023 cho đến nay và ông Lê C3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất bà H2 đã chuyển nhượng nhưng ông L, bà K chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền đủ. Nay bà H2 yêu cầu ông Bê L và bà K có trách nhiệm liên đới trả số tiền chuyển nhượng còn thiếu 310.000.000đ. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách V trình bày: Vào ngày 14/11/2023 ông V có cho bà K và ông Lê V3 tiền: 1.500.000.000đ, việc vay tiền có xác lập biên nhận, mục đích vay tiền đáo nợ ngân hàng, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 ngày trả lại, lãi suất vay: 3%/tháng. Khi vay có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Lê đứng T9, nhưng chỉ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản phô tô cho ông Vĩnh giữ. Tuy nhiên giấy đất thì ông Lê Đ1 thế chấp tại Ngân hàng. Do đó ông V không có yêu cầu gì đối với tài sản thế chấp. Sau đó ông L và bà K chỉ trả được 150.000.000đ, còn lại là 1.350.000.000đ đến nay chưa trả.

Nay ông V yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông L và bà K có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc còn thiếu 1.350.000.000đ. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 44/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp đã quyết định:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị K đối với ông Trần Văn Bê L, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Thị xã H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Phường H, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận kết hôn số 32/2021, ngày 18 tháng 3 năm 2021. Cho bà Trần Thị K được ly hôn với ông Trần Văn Bê L.

[2] Về nuôi con: Tiếp tục giao con chung tên Trần Lê Thiên P1, sinh ngày 10/11/2021 (Hiện nay cháu Trần Lê Thiên P1 đang sống chung với bà Trần Thị K) cho bà Trần Thị K được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị K không yêu cầu, ông Trần Văn B2 Lê không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

2.1 Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị K không yêu cầu, ông Trần Văn B2 Lê không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về chia tài sản:

3.1 Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.2 Về nợ:

3.2.1 Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Thị Tuyết N1 đối với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hui.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Thành T2 và bà Lê Thị Tuyết N1 số tiền vay gốc còn thiếu 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) và tiền lãi 996.000.000đ (Chín trăm chín mươi sáu triệu đồng) và tiền hui là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Tổng cộng: 4.116.000.000đ (Bốn tỷ, một trăm mười sáu triệu đồng).

3.2.2 Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị L1 và ông Nguyễn Văn T3 đối với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị L1 và ông Nguyễn Văn T3 số tiền vay gốc là: 14.930.000.000đ (Mười bốn tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 2.602.299.000đ (Hai tỷ, sáu trăm lẻ hai triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi 17.532.299.000đ (Mười bảy tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng).

3.2.3 Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hoàng A đối với ông Trần Văn B2 Lê bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Hoàng A số tiền vay gốc còn thiếu là: 2.600.000.000đ (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi: 815.060.000đ (Tám trăm mười lăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng gốc, lãi là: 3.415.060.000đ (B, bốn trăm mười lăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).

3.2.4 Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc L2 và ông Huỳnh Văn N2 đối với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Văn B2 Lê bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Ngọc L2 và ông Huỳnh Văn N2 số tiền vay gốc còn thiếu 4.200.000.000đ (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 1.533.840.000đ (Một tỷ, năm trăm ba mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi 5.733.840.000đ (Năm tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

3.2.5 Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 và Công ty Cổ phần M đối với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 số tiền vay gốc còn thiếu 1.420.000.000đ (Một tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 28/11/2025 là 332.514.000đ (Ba trăm ba mươi hai triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 1.752.514.000đ (Một tỷ, bảy trăm năm mươi hai triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L, bà Trần Thị K tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc 1.420.000.000đ (Một tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) theo mức lãi suất theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024 và Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty Cổ phần M số tiền vay gốc 12.780.000.000đ (Mười hai tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 28/11/2025 là 2.992.630.000đ (Hai tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng). Tổng cộng: 15.772.630.000đ (Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L, bà Trần Thị K tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc 12.780.000.000đ (Mười hai tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng) theo mức lãi suất theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024 và Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Công ty Cổ phần M.

Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LN2403122022482 ngày 28/3/2024 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K là hợp pháp.

Trường hợp ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 và Công ty Cổ phần M thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 và Công ty Cổ phần M có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp nêu trên để thi hành án theo quy định.

Buộc ông Trần Văn Bê L có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần M số tiền vay thế tín dụng: 70.113.000đ (Bảy mươi triệu, một trăm mười ba nghìn đồng) và tiền lãi 54.862.000đ (Năm mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi 124.975.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L tiếp tục chịu lãi theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thế, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử

ngày 06/3/2024, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Công ty Cổ phần M.

3.2.6 Chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn H đối với ông Trần Văn B2 Lê bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Dương Văn H số tiền vay gốc còn thiếu 2.500.000.000đ (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

3.2.7 Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thúy L3 đối với ông Trần Văn B2 Lê bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K phải liên đới trả cho bà Trần Thị Thúy L3 số tiền vay gốc 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 118.690.000đ (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 768.690.000đ (Bảy trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

3.2.8 Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 đối với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 số tiền vay gốc là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) và tiền lãi là 695.304.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 3.695.304.000đ (Ba tỷ, sáu trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 127/2023/HĐTD - B6.660, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4.

Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 127/2023/HĐTC/BacABank.660 ngày 20/10/2023 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K là hợp pháp.

Trường hợp ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp nêu trên để thi hành án theo quy định.

Buộc ông Trần Văn Bê L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 số tiền vay thẻ tín dụng: 199.270.000đ và tiền lãi 106.199.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 305.469.000đ (Ba trăm lẻ năm triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L tiếp tục chịu lãi theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng quốc tế B7 ngày 30/10/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4.

3.2.9 Chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Tùng P đối với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng gia công.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả ông Ngô Tùng P số tiền gia công còn thiếu 337.300.000đ (Ba trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm nghìn đồng).

3.2.10 Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H2 đối với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền chuyển nhượng còn thiếu 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng).

3.2.11 Chấp nhận yêu cầu của ông Quách Vĩnh đối V5 ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Quách V số tiền vay gốc còn thiếu 1.350.000.000đ (Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 11/12/2025 bà Trần Thị K kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà không đồng ý trả phần nợ của bà L1, bà L3, bà H2, ông P; Không đồng ý liên đới trả các phần nợ khác tuyên trong bản án sơ thẩm mà mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của chị K có ý kiến chấp nhận phán quyết của Tòa sơ thẩm đối với các phần nợ của các tổ chức tín dụng, ngân hàng, đối với các phần nợ của bà L1, bà L3 thì chị K không trực tiếp mượn nên không có trách nhiệm trả, phần nợ theo yêu cầu của ông P, của bà L3 chị K đã đưa tiền cho anh Lê T10 xong nên cũng không còn trách

nhiệm, đối với các phần nợ khác thì thống nhất nhưng chia tỷ lệ trả nợ theo hướng chị K chỉ có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ, và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị K nêu ý kiến:

- Các tài sản đang thế chấp tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng đa phần của bà K có trước khi kết hôn với ông Lê N6 phải xác định đây là tài sản riêng của bà K có trước khi kết hôn.

- Bà K không tham gia vay, sử dụng các phần nợ của bà L1, của bà L3 mà đây là việc vay của cá nhân ông B2 Lê nên cấp sơ thẩm buộc bà K trả là không hợp lý.

- Phần nợ của bà H2, của ông P phía bà K đã đưa tiền cho ông Lê T10 xong, cấp sơ thẩm buộc trả tiếp là thiệt thòi quyền lợi của bà K.

- Việc tính lãi của các khoản vay chưa hợp lý, có những khoản vay không thỏa thuận lãi suất, không xác định thời gian trả nhưng cấp sơ thẩm buộc trả và tính lãi suất từ ngày lập biên nhận là không có căn cứ.

Đáng lý phải áp dụng khoản 3 Điều 45, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình để xác định tài sản chung riêng và từ đó xác định trách nhiệm trả nợ nhưng cấp sơ thẩm không thực hiện làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà K.

Đối với các nhóm nợ của Ngân hàng, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xác định phần tài sản thế chấp bao gồm cả vật kiến trúc, tài sản trên đất trong khi hợp đồng thế chấp chỉ là quyền sử dụng đất.

Về án phí, các phần nợ ông L, bà K đồng ý trả nhưng cấp sơ thẩm không công nhận sự thỏa thuận mà buộc trả làm hưởng đến quyền lợi của bà K.

Từ phân tích trên Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Những người, đơn vị có liên quan tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp cho rằng các khoản nợ mà cấp sơ thẩm tuyên buộc trả đều phát sinh trong thời kỳ hôn

nhân của anh L và chị K, được sử dụng chung cho kinh tế của gia đình, anh L, chị K chưa phân chia tài sản chung, cấp sơ thẩm tuyên cả hai liên đới trách nhiệm trả nợ là phù hợp. Chị K kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh, cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đúng pháp luật, không vi phạm thủ tục tố tụng đến mức nghiêm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của chị K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị K khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu quyền nuôi con, những người có liên quan có yêu cầu độc lập buộc vợ chồng chị K, anh Lê T10 các khoản nợ vay, nợ mượn, nợ hui, nợ tiền chuyển quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “*Ly hôn, về nuôi con, hợp đồng vay tài sản, hui, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng gia công, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”, và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 25, Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 28/11/2025 Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp xét xử vụ án, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 11/12/2025, bị đơn chị Trần Thị K kháng cáo bản án sơ thẩm là trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Bê L, bà L3 (do ông Vũ Tuấn A1 đại diện), bà H2, ông V và Ngân hàng T11 xin vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung tranh chấp:

Chị K và anh Lê C sống và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 18/3/2021, đến khoảng tháng 8/2023 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân, anh chị có 01 con chung tên Trần Lê Thiên P1, sinh ngày 10/11/2021, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm anh L, chị K xác định không tranh chấp về tài sản chung, Hội đồng xét xử sơ thẩm cho chị K ly hôn với anh L, giao con chung cho chị K nuôi là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 56, Điều

58 Luật hôn nhân và gia đình, các bên không kháng cáo nên không xét lại phần này.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị K:

- Đối với kháng cáo về việc phân chia trách nhiệm trả nợ: Xét thấy, giữa chị K và anh L không tranh chấp để phân chia tài sản chung, anh chị cũng không có văn bản thỏa thuận xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng và hiện tài sản chung của cả hai đang thế chấp tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng để vay nợ, cấp sơ thẩm buộc trách nhiệm liên đới cả hai vợ chồng trả các phần nợ mà không phân chia trách nhiệm là phù hợp pháp luật, nếu sau này có tranh chấp về trách nhiệm cũng như tỷ lệ trả nợ thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

- Về kháng cáo đối với phần nợ của bà L1, bà L3, các phần nợ này chị K cho rằng phần nợ của bà L1, của bà L3 chị không biết, không trực tiếp vay mượn và ký biên nhận cũng như tham gia giao dịch nên không có trách nhiệm trả, xét thấy, số nợ của bà L1, bà L3 phía anh L đã thừa nhận, số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng để phục vụ kinh tế chung của vợ chồng, chị K không đồng ý trả là không có căn cứ chấp nhận, cấp sơ thẩm buộc chị K, anh L liên đới trách nhiệm trả nợ cho bà L1, bà L3 là phù hợp. Đối với phần nợ của bà H2, ông P, phía chị K cho rằng đã đưa tiền cho anh L thanh toán tiền trang trí nội thất, trang bị điện nước cho phía ông P, bà H2 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, phía ông P, bà H2 không thừa nhận đã được thanh toán, cấp sơ thẩm buộc anh L, chị K trả phần nợ này là có căn cứ.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị K là chưa phù hợp, bởi lẽ tại phiên tòa phúc thẩm chị N là đại diện ủy quyền của chị K chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử chia tỷ lệ trả của các phần nợ cá nhân mà chị K thừa nhận, không tranh chấp về hợp đồng thế chấp, lãi phát sinh, cũng như các khoản vay của Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, đồng thời chị N là người được chị K ủy quyền thống nhất với các phần của các Ngân hàng, tổ chức tín dụng, không thừa nhận các phần nợ của bà L1, bà L3, ông P, bà H2, các phần nợ của các cá nhân còn lại chị K chỉ đồng ý trả 50%/ số nợ, xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là chưa phù hợp với ý chí của người được nguyên đơn ủy quyền và không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Về đề nghị hủy bản án sơ thẩm, xét thấy, như phân tích trên, chị N được chị K ủy quyền chỉ không đồng ý trả các phần nợ của bà L1, bà L3, ông P, bà

H2 và yêu cầu Hội đồng xét xử không buộc liên đới trách nhiệm mà chia tỷ lệ trả nợ cho chị K và anh L, khi xét xử, cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đã giải quyết vụ án đúng pháp luật nên đề nghị này của luật sư không được chấp nhận.

Phía chị K kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh, cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có cơ sở, đúng pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của chị K không có căn cứ để xem xét.

Ý kiến của kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Chị K phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị K.

- Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 44/2025/HNGĐ-ST ngày 28/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp.

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157 và Điều 158, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 323, 357, 463, 466, 468, 500, 501, 502, 542, 552 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Đất đai năm 2024; Điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị K đối với ông Trần Văn Bê L, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Thị xã H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Phường H, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận kết hôn số 32/2021, ngày 18 tháng 3 năm 2021. Cho bà Trần Thị K được ly hôn với ông Trần Văn Bê L.

[2] Về nuôi con: Tiếp tục giao con chung tên Trần Lê Thiên P1, sinh ngày 10/11/2021 (Hiện nay cháu Trần Lê Thiên P1 đang sống chung với bà Trần Thị K) cho bà Trần Thị K được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

2.1 Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị K không yêu cầu, ông Trần Văn Bê L không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về chia tài sản:

[3.1] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.2] Về nợ:

[3.2.1] Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thành T2, bà Lê Thị Tuyết N1.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Thành T2 và bà Lê Thị Tuyết N1 số tiền vay gốc còn thiếu 3.000.000.000đ và tiền lãi 996.000.000đ và tiền hụi là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Tổng cộng: 4.116.000.000đ (Bốn tỷ, một trăm mười sáu triệu đồng).

[3.2.2] Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị L1 và ông Nguyễn Văn T3.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị L1 và ông Nguyễn Văn T3 số tiền vay gốc là: 14.930.000.000đ và tiền lãi 2.602.299.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 17.532.299.000đ (Mười bảy tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng).

[3.2.3] Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hoàng A.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Hoàng A số tiền vay gốc còn thiếu là: 2.600.000.000đ và tiền

lãi: 815.060.000đ. Tổng cộng gốc, lãi là: 3.415.060.000đ (B, bốn trăm mười lăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).

[3.2.4] Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc L2 và ông Huỳnh Văn N2.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Ngọc L2 và ông Huỳnh Văn N2 số tiền vay gốc còn thiếu 4.200.000.000đ và tiền lãi 1.533.840.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 5.733.840.000đ (Năm tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

[3.2.5] Chấp nhận yêu cầu của ông Dương Văn H.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Dương Văn H số tiền vay gốc còn thiếu 2.500.000.000đ (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

[3.2.6] Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thúy L3.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K phải liên đới trả cho bà Trần Thị Thúy L3 số tiền vay gốc 650.000.000đ và tiền lãi 118.690.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 768.690.000đ (Bảy trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

[3.2.7] Chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Tùng P.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Ngô Tùng P số tiền gia công còn thiếu 337.300.000đ (Ba trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm nghìn đồng).

[3.2.8] Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H2.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền chuyển nhượng còn thiếu 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng).

[3.2.9] Chấp nhận yêu cầu của ông Quách Vĩnh .

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Quách V số tiền vay gốc còn thiếu 1.350.000.000đ (Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành.

[3.2.10] Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 và Công ty Cổ phần M.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 số tiền vay gốc còn thiếu 1.420.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 28/11/2025 là 332.514.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.752.514.000đ (Một tỷ, bảy trăm năm mươi hai triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L, bà Trần Thị K tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc 1.420.000.000đ (Một tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng) theo mức lãi suất theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024 và Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty Cổ phần M số tiền vay gốc 12.780.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 28/11/2025 là 2.992.630.000đ. Tổng cộng: 15.772.630.000đ (Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L, bà Trần Thị K tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc 12.780.000.000đ (Mười hai tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng) theo mức lãi suất theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403122022482 ký ngày 29/03/2024 và Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2403132030217 ký ngày 29/03/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Công ty Cổ phần M.

Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LN2403122022482 ngày 28/3/2024 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K là hợp pháp.

Trường hợp ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 và Công ty Cổ phần M thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 và Công ty Cổ phần M có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp nêu trên để thi hành án theo quy định.

Buộc ông Trần Văn Bê L có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần M số tiền vay thế tín dụng: 70.113.000đ và tiền lãi 54.862.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 124.975.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L tiếp tục chịu lãi theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 06/3/2024, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Công ty Cổ phần M.

[3.2.11] Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4.

Buộc ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 số tiền vay gốc là 3.000.000.000đ và tiền lãi là 695.304.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 3.695.304.000đ (Ba tỷ, sáu trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 127/2023/HĐTD - B6.660, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4.

Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 127/2023/HĐTC/BacABank.660 ngày 20/10/2023 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 với ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K là hợp pháp.

Trường hợp ông Trần Văn Bê L và bà Trần Thị K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp nêu trên để thi hành án theo quy định.

Buộc ông Trần Văn Bê L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4 số tiền vay thẻ tín dụng: 199.270.000đ và tiền lãi 106.199.000đ. Tổng cộng gốc và lãi 305.469.000đ (Ba trăm lẻ năm triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Ông Trần Văn Bê L tiếp tục chịu lãi theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng quốc tế B7 ngày 30/10/2023, kể từ ngày 29/11/2025 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B4.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Bà Trần Thị K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số: 0011602 ngày 14/6/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.2] Ông Trần Văn Bê L phải chịu 21.217.000đ (Hai mươi một triệu, hai trăm mười bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.3] Bà Trần Thị K và ông Trần Văn B2 phải liên đới chịu 165.883.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.4] Nguyễn Thành T2 và bà Lê Thị Tuyết N1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.068.000đ (Năm mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014951 ngày 18/11/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.5] Bà Phạm Thị L1 và ông Nguyễn Văn T3 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.465.000đ (Sáu mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011794 ngày 03/10/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.6] Bà Trần Thị Ngọc L2 và ông Huỳnh Văn N2 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.588.000đ (Năm mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011782 ngày 01/10/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.7] Ông Phạm Hoàng A được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 52.275.000đ (Năm mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011805 ngày 07/10/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.8] Ngân hàng Thương mại Cổ phần V6 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.519.000đ (Sáu mươi một triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014990 ngày 02/12/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.9] Ông Dương Văn H được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000402 ngày 04/12/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.10] Bà Trần Thị Thúy L3 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.740.000đ (Mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000406 ngày 05/12/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự khu vực A- Đồng Tháp).

[4.11] Ông Ngô Tùng P được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.432.000đ (Tám triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000434 ngày 12/12/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.12] Ngân hàng Thương mại cổ phần B4 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.868.000đ (Năm mươi triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000463 ngày 20/12/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.13] Bà Nguyễn Thị H2 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.750.000đ (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000471 ngày 26/12/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[4.14] Ông Quách V được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.932.000đ (Ba mươi hai triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000475 ngày 27/12/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Nông (Nay Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11- Đồng Tháp).

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị K phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, bà K đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010349 ngày 11/12/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp nên không phải nộp thêm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng GD, KT, TT & THA TAND Tỉnh;
- TAND Khu vực 11 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 11 - Đồng Tháp;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (D).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thái Dũng